Công ty LD Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà nội
Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

Mẫu số B01a-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 2
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**287,988,450,516**	**284,032,575,455**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**48,467,247,859**	**51,695,284,365**
1. Tiền	111	V.01	467,247,859	1,695,284,365
2. Các khoản tương đương tiền	112		48,000,000,000	50,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**214,840,658,307**	**212,140,873,687**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		214,840,658,307	212,140,873,687
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**23,572,425,206**	**19,377,182,815**
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		38,500,000	59,421,625
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	12,445,416,824	14,260,943,301
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	11,088,508,382	5,056,817,889
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.05		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,108,119,144**	**819,234,588**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,096,526,844	802,810,969
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		11,592,300	16,423,619
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	**200**		**6,146,156,729**	**6,736,774,043**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	**220**		**3,725,323,903**	**2,259,464,350**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,438,632,639	1,575,859,885
- Nguyên giá	222		7,212,155,639	7,123,022,639
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,773,523,000)	(5,547,162,754)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2,286,691,264	683,604,465
- Nguyên giá	228		4,491,662,895	2,762,662,895
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,204,971,631)	(2,079,058,430)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,420,832,826**	**4,477,309,693**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	34,281,136	35,597,424
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1,475,338,604	3,530,499,183
3. Tài sản dài hạn khác	268		911,213,086	911,213,086
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**294,134,607,245**	**290,769,349,498**
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1,586,924,483**	**6,403,906,811**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,586,924,483**	**6,403,906,811**
1. Vay ngắn hạn	311	V.14		
2. Phải trả người bán	312		-	236,194,573
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	41,701,234	859,006,075
5. Phải trả người lao động	315		1,228,448,783	3,188,632,306
6. Chi phí phải trả	316	V.17	222,595,032	1,584,036,862
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	78,471,932	150,631,493
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15,707,502	385,405,502
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			

7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**292,547,682,762**	**284,365,442,687**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		265,000,000,000	265,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,301,548,849	4,301,548,849
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,888,934,197	2,888,934,197
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20,357,199,716	12,174,959,641
- Lợi nhuận năm trước để lại			12,174,959,641	(5,431,213,217)
- Lợi nhuận năm nay			8,182,240,075	17,606,172,858
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**294,134,607,245**	**290,769,349,498**

-

-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	V.23		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		15,162,790	14,912,782
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006			
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		34,520,557,600	34,520,557,600
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.24	67,323,894,369	55,215,214,517
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		*65,589,777,871*	*52,915,916,843*
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		*1,734,116,498*	*2,299,297,674*

9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.25	2,412,430,184,499	2,361,827,735,028
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		*1,878,008,874,399*	*1,841,506,424,928*
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		*534,421,310,100*	*520,321,310,100*
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.26	59,133,661,739	52,193,298,123
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.27	15,147,218,269	12,457,781,314

Lập, ngày 22 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Ngô Thị Lệ Quyên	Nguyễn Băng Tâm	Bùi Sỹ Tân

S.G.P: 06 - L.D.N.N.B
CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Công ty LD Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà nội
Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

Mẫu số B02a-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 2/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Q2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	**1**	VI.28	11,466,253,360	14,980,187,697	22,902,583,045	28,300,669,345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**	VI.29		-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	**10**		11,466,253,360	14,980,187,697	22,902,583,045	28,300,669,345
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	**11**	VI.30	3,803,970,691	4,773,823,253	7,074,819,687	9,926,048,123
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	**20**		7,662,282,669	10,206,364,444	15,827,763,358	18,374,621,222
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.31	3,817,210,927	3,630,606,725	7,560,629,001	7,178,151,045
7. Chi phí tài chính	**22**	VI.32	549,247	38,442	558,205	67,242
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		6,609,998,687	6,574,439,038	13,150,433,500	12,341,550,843
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	**30**		4,868,945,662	7,262,493,689	10,237,400,654	13,211,154,182
10. Thu nhập khác	**31**		-	50,000,000	-	50,000,000
11. Chi phí khác	**32**		-	4,900,000	-	4,900,000
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		-	45,100,000	-	45,100,000
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		4,868,945,662	7,307,593,689	10,237,400,654	13,256,254,182
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.33	-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	VI.34	(1,106,879,726)	2,679,110,340	2,055,160,579	2,679,110,340
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		5,975,825,388	4,628,483,349	8,182,240,075	10,577,143,842

Lập, ngày 22 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Ngô Thị Lệ Quyên	Nguyễn Băng Tâm	Bùi Sỹ Tân

S.G.P: 06 - L.D.N.N.H
CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Công ty LD Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội
Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

Mẫu số B05-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 2 Năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối quý	
				Năm trước		Năm nay			
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		265,000,000,000	265,000,000,000					265,000,000,000	265,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-					-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		4,301,548,849	4,301,548,849					4,301,548,849	4,301,548,849
8. Quỹ dự phòng tài chính		2,888,934,197	2,888,934,197					2,888,934,197	2,888,934,197
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5,431,213,217)	12,174,959,641	10,577,143,842		8,182,240,075		5,145,930,625	20,357,199,716
Cộng		**266,759,269,829**	**284,365,442,687**	**10,577,143,842**	**-**	**8,182,240,075**	**-**	**277,336,413,671**	**292,547,682,762**

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Ngô Thị Lệ Quyên	Nguyễn Băng Tâm	Bùi Sỹ Tân

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Công ty LD Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà nội
Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

Mẫu số B03a-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 Năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		24,718,087,522	23,782,080,306
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(10,830,454,270)	(5,469,598,859)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(11,119,931,463)	(10,980,043,283)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		24,052,005	634,854,923
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(4,901,733,113)	(7,429,573,565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(2,109,979,319)**	**537,715,522**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1,474,840,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	52,000,000
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(11,092,368,907)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6,558,567,893
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,500,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	27		1,381,692,805	216,867,120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(1,118,307,195)**	**(5,739,773,894)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(3,228,286,514)**	**(5,202,058,372)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**51,695,284,365**	**8,211,238,946**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		250,008	98,347
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	VII.35	**48,467,247,859**	**3,009,278,921**

Lập, ngày 22 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
Ngô Thị Lệ Quyên	Nguyễn Băng Tâm	Bùi Sỹ Tân

Công ty LD Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà nội
Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

Mẫu số B09a-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 Năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài

2- Lĩnh vực hoạt động: Chứng khoán

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Lập và quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán
- Quản lý Danh mục đầu tư Chứng khoán
- Tư vấn đầu tư Chứng khoán

4- Tổng số nhân viên: 32

5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ theo Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ tài chính; các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống Kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ giống như cho việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01 - Tiền

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	4,814,719	4,814,719
- Tiền gửi Ngân hàng	462,433,140	1,675,556,864
- Các khoản tương đương tiền	48,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	**48,467,247,859**	**51,680,371,583**

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	3,452,055.76	34,658,640,000	3,452,056	34,658,640,000
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
- Tiền gửi có kỳ hạn		180,182,018,307		177,482,233,687
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		-
Cộng		**214,840,658,307**		**212,140,873,687**

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	1,035,157,928	1,249,361,421
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	9,150,480,798	10,651,036,663
- Phải thu phí thưởng hoạt động		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	2,259,778,098	2,360,545,217
Cộng	**12,445,416,824**	**14,260,943,301**

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu lãi tiền gửi	10,955,994,318	4,977,906,951
- Phải thu khác	31,927,500	78,910,938
Cộng	**10,987,921,818**	**5,056,817,889**

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	4,156,246,214	2,966,776,425	7,123,022,639
- Mua trong năm		89,133,000	89,133,000
- Giảm khác			
Số dư cuối quý	4,156,246,214	3,055,909,425	7,212,155,639
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2,804,309,548	2,742,853,206	5,547,162,754
- Khấu hao trong năm	122,903,334	103,456,910	226,360,244
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối quý	2,927,212,882	2,846,310,116	5,773,522,998
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu năm	1,351,936,666	223,923,219	1,575,859,885
- Tại ngày cuối quý	1,229,033,332	209,599,309	1,438,632,641

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Phí hội viên CLB golf	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1,184,134,895	1,578,528,000	2,762,662,895
- Mua trong năm	1,729,000,000		1,729,000,000
- Giảm khác (theo TT45/2013/TT-BTC)			-
Số dư cuối quý	2,913,134,895	1,578,528,000	4,491,662,895
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,184,134,895	894,923,535	2,079,058,430
- Khấu hao trong năm	86,450,001	39,463,200	125,913,201
Số dư cuối quý	1,270,584,896	934,386,735	2,204,971,631
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	-	683,604,465	683,604,465
- Tại ngày cuối quý	1,642,549,999	644,141,265	2,286,691,264

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	15,336,638	50,286,879
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	26,364,596	85,145,809
Cộng	**41,701,234**	**135,432,688**

17- Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí phải trả	222,595,032	1,584,036,862
Cộng	**222,595,032**	**1,584,036,862**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	77,731,184	
- Bảo hiểm xã hội	-	128,986,250
- Bảo hiểm y tế	(4,288,865)	(4,288,865)
- Bảo hiểm thất nghiệp		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,029,613	25,934,108
Cộng	**78,471,932**	**150,631,493**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1,475,338,604	3,530,499,183
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1,475,338,604**	**3,530,499,183**
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong năm như sau

	Cuối quý
Số dư đầu năm	55,215,214,517
Giảm/Tăng trong năm thuần	12,108,679,852
Số dư cuối năm	**67,323,894,369**

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Cuối quý	Cổ phiếu niêm yết	Khác	Trái phiếu	Tổng cộng
Nhà Đầu tư ủy thác trong nước	833,503,620,212		1,044,505,254,187	1,878,008,874,399
Nhà Đầu tư ủy thác nước ngoài	-	92,000,000,000	442,421,310,100	534,421,310,100
Cộng	**833,503,620,212**	**92,000,000,000**	**1,486,926,564,287**	**2,412,430,184,499**

26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Cổ tức phải thu	3,712,019,019	2,348,709,400
Lãi phải thu	53,253,931,594	38,801,502,581
Phải thu tiền bán chứng khoán	2,125,574,626	10,990,161,642
Phải thu khác	42,136,500	52,924,500
Cộng	**59,133,661,739**	**52,193,298,123**

27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả mua chứng khoán	5,574,658,029	3,006,855,140
Phải trả phí lưu ký	200,251,828	120,088,931
Phải trả phí QLDM	9,188,102,800	1,866,313,050
Phải trả khác	184,205,612	1,231,093,836
Cộng	**15,147,218,269**	**6,224,350,957**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	3,343,921,168	4,248,419,679	6,916,656,552	14,711,050,877
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	7,891,324,066	7,305,542,432	15,674,075,434	7,879,144,145
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động		1,770,030,164		1,770,030,164
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán				
- Doanh thu khác	231,008,126	1,656,195,422	311,851,059	3,940,444,159
Tổng cộng	**11,466,253,360**	**14,980,187,697**	**22,902,583,045**	**28,300,669,345**

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	241,594,795	715,050,719	499,382,614	816,558,848
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	2,297,135,143	2,371,785,341	4,416,717,810	4,991,096,467
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán			-	
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	1,265,240,753	1,686,987,193	2,158,719,263	4,118,392,808
- Giá vốn hàng bán				
Cộng	**3,803,970,691**	**4,773,823,253**	**7,074,819,687**	**9,926,048,123**

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	3,816,717,613	3,622,790,725	7,559,564,792	7,170,160,663
- Lãi đầu tư tài chính				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	493,314	7,816,000	1,064,209	7,990,382
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	**3,817,210,927**	**3,630,606,725**	**7,560,629,001**	**7,178,151,045**

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	549,247	38,442	558,205	67,242
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			-	-
- Chi phí tài chính khác			-	-
Cộng	**549,247**	**38,442**	**558,205**	**67,242**

Lập ngày 22 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Ngô Thị Lệ Quyên	Nguyễn Băng Tâm	Bùi Sỹ Tân

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK